



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh/Doanh nghiệp số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 1600192619 ngày 9 tháng 11 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

| | | |
|--------------------------|--|---|
| Hội đồng Quản trị | Ông Huỳnh Văn Thòn Ông Nguyễn Mỹ Ông Nguyễn Tiến Tùng Ông Võ Văn Á Bà Nguyễn Thị Âm Ông Phạm Thanh Thọ Ông Trần Quốc Thanh Bà Thủy Vũ Dropsey | Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (đến ngày 1 tháng 4 năm 2018) Thành viên |
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Huỳnh Văn Thòn Ông Nguyễn Mỹ | Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc |
| Ban Kiểm soát | Ông Trần Tiến Dũng Bà Lê Thu Hiền Ông Phan Bá Ngọc Phương Bà Võ Thị Thùy Tiên Bà Đinh Lê Nhật Hằng | Trưởng Ban Kiểm soát Phó Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 1 tháng 1 năm 2018) Thành viên Thành viên (đến ngày 3 tháng 5 năm 2018) Thành viên (từ ngày 29 tháng 6 năm 2018) |
| Trụ sở đăng ký | Số 23 Đường Hà Hoàng Hồ Phường Mỹ Xuyên Thành phố Long Xuyên Tỉnh An Giang Việt Nam | |
| Công ty kiểm toán | Công ty TNHH KPMG Việt Nam | |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 46 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm này.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Huỳnh Văn Thôn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam
Báo cáo soát xét: 18-01-504/S



Hà Vũ Định
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2018

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 5.982.786.720.625 | 5.463.453.525.523 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 7 | 278.769.974.016 | 93.015.862.439 |
| Tiền | 111 | | 253.769.974.016 | 73.015.862.439 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 25.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 28.507.955.452 | 27.301.568.917 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 15(a) | 28.507.955.452 | 27.301.568.917 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 3.839.411.444.470 | 3.480.128.310.457 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 8 | 3.872.207.143.797 | 3.423.507.301.599 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 49.833.427.687 | 20.349.217.346 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 114.477.434.662 | 208.386.204.482 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (197.106.561.676) | (172.114.412.970) |
| Hàng tồn kho | 140 | 11 | 1.798.584.551.530 | 1.837.252.164.004 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 1.798.584.551.530 | 1.837.375.369.489 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | (123.205.485) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 37.512.795.157 | 25.755.619.706 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 16(a) | 6.404.937.700 | 3.917.690.751 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 30.995.447.521 | 21.134.395.355 |
| Thuế phải thu Nhà nước | 153 | 19(b) | 112.409.936 | 703.533.600 |
| Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 1.176.919.396.312 | 1.228.645.371.541 |
| Tài sản cố định | 220 | | 604.046.684.769 | 666.074.478.373 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 427.946.470.178 | 456.608.217.526 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 762.295.134.651 | 758.129.281.576 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (334.348.664.473) | (301.521.064.050) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 176.100.214.591 | 209.466.260.847 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 181.449.779.977 | 214.156.017.147 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (5.349.565.386) | (4.689.756.300) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 59.494.607.002 | 52.358.251.602 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 59.494.607.002 | 52.358.251.602 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|---------------------------------------|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 15(b) | 465.279.066.469 | 463.886.262.874 |
| Đầu tư vào các công ty con | 251 | | 446.091.826.000 | 446.091.826.000 |
| Đầu tư vào các công ty liên kết | 252 | | 32.983.650.000 | 32.983.650.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (13.796.409.531) | (15.189.213.126) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 48.099.038.072 | 46.326.378.692 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 16(b) | 31.683.430.331 | 31.485.661.916 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 17 | 16.415.607.741 | 14.840.716.776 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 7.159.706.116.937 | 6.692.098.897.064 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 4.804.931.832.359 | 4.277.951.842.933 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 4.545.058.602.017 | 4.017.646.460.920 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 1.023.855.763.530 | 1.391.596.903.242 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 19.469.943.160 | 5.997.441.424 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | 19(a) | 81.925.492.944 | 167.046.734.479 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 17.933.885.056 | 11.000.682.435 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 203.324.953.702 | 183.245.289.390 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 181.411.097.521 | 75.986.821.161 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 22(a) | 2.950.211.725.131 | 2.145.641.642.711 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 23 | 66.925.740.973 | 37.130.946.078 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 259.873.230.342 | 260.305.382.013 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | | 1.440.000.000 | 1.590.000.000 |
| Vay dài hạn | 338 | 22(b) | 220.000.000.000 | 220.000.000.000 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 24 | 38.433.230.342 | 38.715.382.013 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 2.354.774.284.578 | 2.414.147.054.131 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 25 | 2.354.774.284.578 | 2.414.147.054.131 |
| Vốn cổ phần | 411 | 26 | 671.611.500.000 | 671.611.500.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 278.073.000.000 | 278.073.000.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 756.944.515.492 | 756.944.515.492 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 83.757.711.194 | 174.238.330.361 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 564.387.557.892 | 533.279.708.278 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 533.279.708.278 | 439.554.702.115 |
| - Chi trả cổ tức | 421a | | (134.322.300.000) | (201.483.450.000) |
| - Trích lập và hoàn nhập các quỹ | 421a | | 19.256.000.000 | (145.544.617.026) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này/ năm nay | 421b | | 146.174.149.614 | 440.753.073.189 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 7.159.706.116.937 | 6.692.098.897.064 |

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập:

Nguyễn Tân Hoàng
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Huỳnh Văn Thôn
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------|-------------|----------------------------|--|
| | | | 30/6/2018 VND | 30/6/2017 VND (Đã phân loại lại) |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 29 | 4.026.061.681.177 | 4.214.455.347.713 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 29 | 217.163.076.567 | 165.377.795.779 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 29 | 3.808.898.604.610 | 4.049.077.551.934 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 30 | 3.027.329.291.697 | 3.224.883.757.507 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 781.569.312.913 | 824.193.794.427 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 31 | 8.502.566.497 | 10.779.751.209 |
| Chi phí tài chính | 22 | 32 | 89.246.758.938 | 68.572.068.087 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 82.746.347.201 | 56.983.622.951 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 33 | 375.844.338.883 | 348.789.022.898 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 34 | 146.924.527.260 | 141.100.021.443 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 178.056.254.329 | 276.512.433.208 |
| Thu nhập khác | 31 | 35 | 5.988.063.154 | 11.328.023.670 |
| Chi phí khác | 32 | | 491.484.637 | 693.112.267 |
| Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 5.496.578.517 | 10.634.911.403 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 183.552.832.846 | 287.147.344.611 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 37 | 38.953.574.197 | 58.513.316.317 |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 52 | 37 | (1.574.890.965) | (630.006.759) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 146.174.149.614 | 229.264.035.053 |

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Văn Thôn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------|----------------|----------------------------|--------------------------|
| | | | 30/6/2018 VND | 30/6/2017 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | | 183.552.832.846 | 287.147.344.611 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 34.099.482.604 | 30.322.943.918 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 23.359.868.955 | 13.863.108.497 |
| Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 3.626.006.047 | (447.221.498) |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 05 | | (3.018.935.159) | (9.709.592) |
| Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức | 05 | | (1.550.411.611) | (2.650.320.411) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 82.746.347.201 | 56.983.622.951 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 322.815.190.883 | 385.209.768.476 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | (385.566.008.193) | 197.479.919.284 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | 38.790.817.959 | (3.557.722.015) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | (352.177.765.862) | (566.201.847.060) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | 649.313.173 | 2.368.466.459 |
| | | | (375.488.452.040) | 15.298.585.144 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (76.664.207.811) | (57.046.788.546) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (118.325.149.059) | (56.279.961.215) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (41.595.705.272) | (61.232.705.112) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (612.073.514.182) | (159.260.869.729) |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------|----------------|----------------------------|--------------------------|
| | | | 30/6/2018 VND | 30/6/2017 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (17.191.885.841) | (50.114.106.334) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22 | | 36.314.781.819 | 17.305.803.110 |
| Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, thuần | 23 | | (1.206.386.535) | - |
| Tiền chi đầu tư vào các công ty con | 25 | | - | (3.000.000.000) |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | | 2.794.205.913 | 333.840.744 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 20.710.715.356 | (35.474.462.480) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 3.825.451.822.056 | 2.784.793.076.119 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (3.024.804.039.636) | (2.593.670.372.925) |
| Tiền chi trả cổ tức | 36 | | (24.618.375.000) | (112.864.110.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 776.029.407.420 | 78.258.593.194 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | 184.666.608.594 | (116.476.739.015) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 93.015.862.439 | 261.045.924.700 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61 | | 1.087.502.983 | 265.047.896 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 7 | 278.769.974.016 | 144.834.233.581 |

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Huỳnh Văn Thôn
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2018

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc trừ sâu; sản xuất và kinh doanh phân bón; cung cấp dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa; sản xuất và bán buôn gạo, thực phẩm và bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 2.649 nhân viên (1/1/2018: 2.933 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i> | <i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i> |
|---|---------------------------------|
| Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 10 năm |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của quyền sử dụng đất từ 30 năm đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm đến 5 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 2 năm đến 14 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 10 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng chi phí bảo hành

Khoản dự phòng chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới dịch vụ xây lắp máy đã thực hiện trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các dịch vụ tương tự.

(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu phát hành được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân phối từ lợi nhuận sau thuế dựa trên tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty.

(p) Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(ii) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư thu được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán thực hiện trong khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

5. Các khoản mục bất thường

Không có các khoản mục bất thường trọng yếu nào phát sinh trong kỳ.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 11.555.190.009 | 9.879.795.162 |
| Tiền gửi ngân hàng | 239.439.277.308 | 63.032.559.277 |
| Tiền đang chuyển | 2.775.506.699 | 103.508.000 |
| Các khoản tương đương tiền | 25.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | <u>278.769.974.016</u> | <u>93.015.862.439</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, không có khoản tiền gửi ngân hàng được thế chấp cho các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn của Công ty (1/1/2018: 8.451 triệu VND) (Thuyết minh 22(b)).

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

| | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc | 363.918.712.447 | 233.945.560.111 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình | 357.089.599.876 | 241.318.439.880 |
| Các khách hàng khác | 3.151.198.831.474 | 2.948.243.301.608 |
| | <u>3.872.207.143.797</u> | <u>3.423.507.301.599</u> |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
|--|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Các công ty con | | |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng | 242.303.446.779 | 247.659.193.555 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình | 357.089.599.876 | 241.318.439.880 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc | 363.918.712.447 | 233.945.560.111 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng | 273.957.428.692 | 211.056.137.751 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn | 101.828.442.066 | 128.321.049.550 |
| Công ty Bảo vệ Thực vật An Giang – Campuchia | 81.102.664.909 | 54.121.993.803 |
| Các công ty con khác | 107.519.075.795 | 103.088.906.298 |

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

9. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng cho người lao động | 49.822.201.649 | 42.993.223.568 |
| Phải thu Nhà nước từ cổ phần hóa | 13.148.729.781 | 13.148.729.781 |
| Phải thu hỗ trợ từ đối tác | 4.708.765.705 | 8.872.911.819 |
| Chiết khấu mua hàng được hưởng | 3.981.866.083 | 98.101.045.899 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.298.454.530 | 2.308.454.530 |
| Phải thu lãi tiền gửi | 510.372.136 | 543.603.438 |
| Phải thu cổ tức | - | 1.210.563.000 |
| Phải thu khác | 40.007.044.778 | 41.207.672.447 |
| | 114.477.434.662 | 208.386.204.482 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 30/6/2018 | | | 1/1/2018 | | | | |
|-----------------------|--------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------------|
| | Số ngày quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Số ngày quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Nợ quá hạn | | | | | | | | |
| Nguyễn Minh Hùng | Trên 3 năm | 9.431.443.002 | (9.431.443.002) | - | Trên 3 năm | 11.231.443.002 | (11.231.443.002) | - |
| Nguyễn Thị Mộng Tuyền | Trên 3 năm | 9.602.557.225 | (9.471.457.225) | 131.100.000 | Trên 3 năm | 9.602.557.225 | (6.590.690.058) | 3.011.867.167 |
| Đình Thị Phương | Trên 3 năm | 9.318.582.005 | (6.733.082.005) | 2.585.500.000 | Trên 3 năm | 9.318.582.005 | (6.733.082.005) | 2.585.500.000 |
| Công ty TNHH Thiên | Trên 3 năm | 7.149.945.350 | (7.149.945.350) | - | Trên 3 năm | 7.149.945.350 | (7.149.945.350) | - |
| Thùy Dương | Trên 3 năm | 7.275.487.847 | (7.125.487.847) | 150.000.000 | Trên 3 năm | 7.275.487.847 | (7.125.487.847) | 150.000.000 |
| Lê Tam Quốc | Trên 3 năm | 6.690.573.077 | (6.690.573.077) | - | Trên 3 năm | 6.700.573.077 | (6.700.573.077) | - |
| Võ Văn Nam | Trên 3 năm | 5.618.309.205 | (5.198.309.205) | 420.000.000 | Trên 3 năm | 5.618.309.205 | (5.198.309.205) | 420.000.000 |
| Nguyễn Văn Thao | Trên 3 năm | 4.186.341.351 | (3.943.341.351) | 243.000.000 | Trên 3 năm | 4.186.341.351 | (3.943.341.351) | 243.000.000 |
| Đỗ Thị Trinh | Trên 3 năm | 3.890.358.320 | (3.890.358.320) | - | Trên 3 năm | 3.890.358.320 | (3.890.358.320) | - |
| Trần Xuân Mai | Từ 2 đến 3 năm | 4.565.176.319 | (3.195.623.423) | 1.369.552.896 | Từ 2 đến 3 năm | 4.565.176.319 | (3.195.623.423) | 1.369.552.896 |
| Nguyễn Văn Trung | | 347.445.393.152 | (134.276.940.871) | 213.168.452.281 | | 283.512.975.522 | (110.355.559.332) | 173.157.416.190 |
| Các đối tượng khác | | | | | | | | |
| | | 415.174.166.853 | (197.106.561.676) | 218.067.605.177 | | 353.051.749.223 | (172.114.412.970) | 180.937.336.253 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)



Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------------|----------------------------|------------------|
| | 30/6/2018 VND | 30/6/2017 VND |
| Số dư đầu kỳ | 172.114.412.970 | 138.951.016.344 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 26.792.148.706 | 15.094.760.052 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (1.800.000.000) | - |
| Số dư cuối kỳ | 197.106.561.676 | 154.045.776.396 |

11. Hàng tồn kho

| | 30/6/2018 | | 1/1/2018 | |
|------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 51.999.540.628 | - | 40.577.445.600 | - |
| Nguyên vật liệu | 405.182.492.617 | - | 323.095.053.204 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 787.678.870 | - | 1.280.028.986 | - |
| Sản phẩm dở dang | 13.968.209.440 | - | 15.574.138.094 | - |
| Thành phẩm | 334.475.177.159 | - | 235.652.382.046 | (123.205.485) |
| Hàng hóa | 952.968.418.443 | - | 1.206.975.202.067 | - |
| Hàng gửi đi bán | 39.203.034.373 | - | 14.221.119.492 | - |
| | 1.798.584.551.530 | - | 1.837.375.369.489 | (123.205.485) |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, không có thành phẩm (1/1/2018: 304 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------------|----------------------------|------------------|
| | 30/6/2018 VND | 30/6/2017 VND |
| Số dư đầu kỳ | 123.205.485 | 1.075.682.864 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (123.205.485) | (1.075.682.864) |
| Số dư cuối kỳ | - | - |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | Nhà cửa VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|---|-----------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ | 358.397.445.944 | 191.244.394.237 | 188.500.751.072 | 19.986.690.323 | 758.129.281.576 |
| Tăng trong kỳ | - | 991.647.375 | 2.360.476.364 | 928.536.364 | 4.280.660.103 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý | 472.222.727 | - | - | - | 472.222.727 |
| | - | (109.248.800) | (477.780.955) | - | (587.029.755) |
| Số dư cuối kỳ | 358.869.668.671 | 192.126.792.812 | 190.383.446.481 | 20.915.226.687 | 762.295.134.651 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 89.320.588.124 | 79.612.261.384 | 121.383.950.720 | 11.204.263.822 | 301.521.064.050 |
| Khấu hao trong kỳ Thanh lý | 11.907.809.753 | 10.329.416.283 | 9.965.869.409 | 1.211.534.733 | 33.414.630.178 |
| | - | (109.248.800) | (477.780.955) | - | (587.029.755) |
| Số dư cuối kỳ | 101.228.397.877 | 89.832.428.867 | 130.872.039.174 | 12.415.798.555 | 334.348.664.473 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 269.076.857.820 | 111.632.132.853 | 67.116.800.352 | 8.782.426.501 | 456.608.217.526 |
| Số dư cuối kỳ | 257.641.270.794 | 102.294.363.945 | 59.511.407.307 | 8.499.428.132 | 427.946.470.178 |

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 104.785 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 85.804 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|---|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 203.097.321.706 | 11.058.695.441 | 214.156.017.147 |
| Tăng trong kỳ | 614.652.830 | - | 614.652.830 |
| Thanh lý | (33.320.890.000) | - | (33.320.890.000) |
| Số dư cuối kỳ | 170.391.084.536 | 11.058.695.441 | 181.449.779.977 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 713.542.715 | 3.976.213.585 | 4.689.756.300 |
| Khấu hao trong kỳ | 97.127.874 | 587.724.552 | 684.852.426 |
| Thanh lý | (25.043.340) | - | (25.043.340) |
| Số dư cuối kỳ | 785.627.249 | 4.563.938.137 | 5.349.565.386 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 202.383.778.991 | 7.082.481.856 | 209.466.260.847 |
| Số dư cuối kỳ | 169.605.457.287 | 6.494.757.304 | 176.100.214.591 |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 1.936 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 1.858 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 các tài sản cố định vô hình có giá trị sổ sách là 24.810 triệu VND (1/1/2018: 24.810 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu phát hành bởi Công ty (Thuyết minh 22(b)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Xây dựng cơ bản dở dang

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------------------|----------------------------|------------------|
| | 30/6/2018 VND | 30/6/2017 VND |
| Số dư đầu kỳ | 52.358.251.602 | 91.237.557.345 |
| Tăng trong kỳ | 10.942.906.664 | 33.101.488.050 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (472.222.727) | (8.295.219.242) |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (3.334.328.537) | (5.442.439.708) |
| Thanh lý | - | (3.496.166.746) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 59.494.607.002 | 107.105.219.699 |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 30/6/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|---------------------------------------|--------------------------|-----------------|
| | Nhà máy thuốc Châu Thành | 26.174.437.670 |
| Hệ thống máy ủ hạt giống | 18.283.981.534 | 18.211.925.120 |
| Nâng cấp các trại sản xuất hạt giống | 5.060.040.389 | 4.149.040.698 |
| Nhà máy chế biến hạt giống Trảng Bàng | 646.294.486 | 646.294.486 |
| Các dự án khác | 9.329.852.923 | 15.889.716.586 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 59.494.607.002 | 52.358.251.602 |

15. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất năm từ 8,0% đến 8,5% (1/1/2018: từ 8,7% đến 9%).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/6/2018 | | 1/1/2018 | |
|---|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| | % vốn sở hữu/quyền biểu quyết | Giá gốc VND | % vốn sở hữu/quyền biểu quyết | Giá gốc VND |
| Đầu tư vào các công ty con | | | | |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình | 100% | 120.000.000.000 | 100% | 120.000.000.000 |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn | 100% | 60.000.000.000 | 100% | 60.000.000.000 |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng | 100% | 60.000.000.000 | 100% | 60.000.000.000 |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng | 100% | 60.000.000.000 | 100% | 60.000.000.000 |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc | 100% | 60.000.000.000 | 100% | 60.000.000.000 |
| ▪ Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh | 76,51% | 50.833.316.000 | 76,51% | 50.833.316.000 |
| ▪ Công ty Bảo vệ Thực vật An Giang – Campuchia | 100% | 14.579.600.000 | 100% | 14.579.600.000 |
| ▪ Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang | 50,44% | 12.878.910.000 | 50,44% | 12.878.910.000 |
| ▪ Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc | 60% | 4.800.000.000 | 60% | 4.800.000.000 |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời | 100% | 3.000.000.000 | 100% | 3.000.000.000 |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ An Thịnh Điền (i) | 100% | - | 100% | - |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An (ii) | 100% | - | 100% | - |
| ▪ Công ty TNHH Trích ly dầu cá Vĩnh Hòa (iii) | 60% | - | 60% | - |
| | | 446.091.826.000 (13.132.248.776) | | 446.091.826.000 (15.189.213.126) |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Lion Agrovo | 29,91% | 32.983.650.000 (664.160.755) | 29,91% | 32.983.650.000 |
| | | 479.075.476.000 (13.796.409.531) | | 479.075.476.000 (15.189.213.126) |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền (“Ân Thịnh Điền”) được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh số 6300233285 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Hậu Giang cấp ngày 11 tháng 10 năm 2013, trong đó Công ty nắm giữ 100% quyền sở hữu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Ân Thịnh Điền.
- (ii) Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An (“Vĩnh An”) được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh số 1101751607 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Long An cấp ngày 23 tháng 6 năm 2014, trong đó Công ty nắm giữ 100% quyền sở hữu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Vĩnh An.
- (iii) Công ty TNHH Trích ly dầu cá Vĩnh Hòa (“Vĩnh Hòa”) được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh số 1101791896 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Long An cấp ngày 18 tháng 5 năm 2015, trong đó Công ty nắm giữ 60% quyền sở hữu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Vĩnh Hòa.

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------------|----------------------------|----------------|
| | 30/6/2018 | 30/6/2017 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 15.189.213.126 | 22.741.895.376 |
| Phát sinh trong kỳ | 10.677.674.250 | - |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (12.070.477.845) | - |
| | | |
| Số dư cuối kỳ | 13.796.409.531 | 22.741.895.376 |

16. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
|----------------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Phí bảo hiểm trả trước | 3.030.459.069 | 5.142.943 |
| Chi phí thuê hoạt động trả trước | 2.401.157.211 | 2.582.334.802 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 973.321.420 | 1.330.213.006 |
| | | |
| | 6.404.937.700 | 3.917.690.751 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí tiền thuê trả trước VND | Công cụ và dụng cụ VND | Khác VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|--|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ | 3.266.360.017 | 13.787.326.809 | 14.431.975.090 | 31.485.661.916 |
| Tăng trong kỳ | 686.000.000 | 3.839.983.168 | 2.782.666.607 | 7.308.649.775 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | 202.264.668 | 3.132.063.869 | 3.334.328.537 |
| Phân bổ trong kỳ | (1.337.268.644) | (5.161.572.877) | (3.946.368.376) | (10.445.209.897) |
| Số dư cuối kỳ | 2.615.091.373 | 12.668.001.768 | 16.400.337.190 | 31.683.430.331 |

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | Thuế suất | 30/6/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|--|----------------------|--------------------------|-------------------------|
| <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với:</i> | | | |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 20% | 8.728.961.673 | 7.120.894.507 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 20% | 7.686.646.068 | 7.719.822.269 |
| | | 16.415.607.741 | 14.840.716.776 |

18. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

| | 30/6/2018 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND | 1/1/2018 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND |
|--------------------------------|--|---|
| Công ty TNHH Syngenta Việt Nam | 692.272.910.895 | 1.109.023.140.120 |
| Eastchem Co., Ltd | 128.754.112.200 | 52.438.110.030 |
| Các nhà cung cấp khác | 202.828.740.435 | 230.135.653.092 |
| | 1.023.855.763.530 | 1.391.596.903.242 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2018 VND | Số phát sinh trong năm VND | Số đã cán trừ trong năm VND | Số đã nộp trong năm VND | Phân loại sang thuế phải thu VND | 30/06/2018 VND |
|-------------------------------|-----------------|----------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|--|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 41.584.133.667 | 383.298.344.360 | (289.781.161.031) | (96.103.496.268) | - | 38.997.820.728 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 14.265.171.236 | 15.113.205.106 | - | (16.858.897.487) | - | 12.519.478.855 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 109.690.736.878 | 38.953.574.197 | - | (118.325.149.059) | - | 30.319.162.016 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 3.310.924.881 | - | (2.696.142.911) | (614.781.970) | - |
| Các loại thuế khác | 1.506.692.698 | 3.449.937.545 | - | (4.891.257.204) | 23.658.306 | 89.031.345 |
| | 167.046.734.479 | 444.125.986.089 | (289.781.161.031) | (238.874.942.929) | (591.123.664) | 81.925.492.944 |

(b) Thuế phải thu Nhà nước

| | 1/1/2018 VND | Phân loại từ thuế phải nộp VND | 30/6/2018 VND |
|---------------------|-----------------|--------------------------------------|------------------|
| Thuế xuất nhập khẩu | 703.533.600 | (614.781.970) | 88.751.630 |
| Các loại thuế khác | - | 23.658.306 | 23.658.306 |
| | 703.533.600 | (591.123.664) | 112.409.936 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
|---|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả cho đại lý | 181.348.035.636 | 160.864.639.300 |
| Chi phí lãi vay | 16.772.287.623 | 10.690.148.233 |
| Chi phí hội nghị khách hàng | 1.470.222.000 | 572.500.000 |
| Hoa hồng môi giới | 1.393.853.000 | 6.063.363.100 |
| Phân phối nhượng quyền thương mại | 303.593.600 | 2.988.616.200 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 2.036.961.843 | 2.066.022.557 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 203.324.953.702 | 183.245.289.390 |
| | <hr/> | <hr/> |

21. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
|--|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức phải trả | 135.252.446.500 | 25.548.521.500 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 9.517.585.114 | 12.044.499.087 |
| Bảo hiểm y tế, xã hội và thất nghiệp | 9.100.827.517 | 2.548.904.929 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 27.540.238.390 | 35.844.895.645 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 181.411.097.521 | 75.986.821.161 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn

(a) Vay ngắn hạn

| | 1/1/2018 | Biến động trong kỳ | | 30/6/2018 |
|-----------------------------|--|--------------------|--------------------------------------|--|
| | Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND |
| | | | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | |
| Vay ngắn hạn | 2.072.064.142.711 | 3.825.451.822.056 | (2.951.226.539.636) | 2.950.211.725.131 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (b) | 73.577.500.000 | - | (73.577.500.000) | - |
| | 2.145.641.642.711 | 3.825.451.822.056 | (3.024.804.039.636) | 2.950.211.725.131 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lọc Trôi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| Bên cho vay | Thuyết minh | Loại tiền | 30/6/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|---|-------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered Bank (Việt Nam), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | (i) | VND | 76.833.446.907 | 193.695.074.498 |
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | (ii) | VND | 119.613.702.852 | 163.155.986.045 |
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) | (iii) | VND | 126.940.782.736 | 147.940.410.286 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | (iv) | VND | 646.265.992.900 | 275.056.743.794 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh An Giang | (v) | VND | 294.122.567.005 | 335.104.142.931 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | (vi) | VND | 356.244.186.612 | 235.433.811.896 |
| Ngân hàng Mizuho Corporate Bank Ltd, Chi nhánh Hà Nội | (vii) | USD | 344.400.000.000 | 227.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng | (viii) | VND | 651.229.825.655 | 317.810.194.837 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh An Giang | (ix) | VND | 20.203.009.760 | 52.589.299.030 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | (x) | VND | 106.854.169.704 | 124.278.479.394 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh An Giang | (xi) | USD | 12.765.760.000 | - |
| Nhân viên công ty | (xii) | VND | 194.738.281.000 | - |
| | | | 2.950.211.725.131 | 2.072.064.142.711 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, có hạn mức là 19,9 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND và chịu lãi suất năm từ 4,06% đến 4,16% (1/1/2018: từ 3,9% đến 4,8%).
- (ii) Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, có hạn mức là 15 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND và chịu lãi suất năm từ 4,0% đến 4,2% (1/1/2018: 4,6%).
- (iii) Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, có hạn mức là 15 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND và chịu lãi suất năm từ 3,6% đến 3,8% (1/1/2018: từ 3,9% đến 4,0%).
- (iv) Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, có hạn mức là 800 tỷ VND và chịu lãi suất năm từ 5,0% đến 5,5% (1/1/2018: 5,3%).
- (v) Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, có hạn mức là 400 tỷ VND và chịu lãi suất năm từ 5,3% đến 5,5% (1/1/2018: từ 5,3% đến 5,5%).
- (vi) Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, có hạn mức là 500 tỷ VND và chịu lãi suất năm từ 5,2% đến 5,5% (1/1/2018: 4,8%).
- (vii) Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, có hạn mức là 40 triệu USD và chịu lãi suất năm là 3,05% (1/1/2018: 2,5%).
- (viii) Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, có hạn mức là 700 tỷ VND và chịu lãi suất năm từ 5,5% đến 5,6% (1/1/2018: 5,1%).
- (ix) Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, có hạn mức là 100 tỷ VND và chịu lãi suất năm là 5,5% (1/1/2018: 4,8%).
- (x) Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, có hạn mức là 25 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND và chịu lãi suất năm là 5,5% cho khoản vay bằng VND (1/1/2018: từ 5,1% đến 5,5% cho khoản vay bằng VND).
- (xi) Khoản vay này không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 3,9%.
- (xii) Khoản vay này không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 12%.

(b) Vay dài hạn

| | 30/6/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|---------------------------------------|------------------|------------------|
| Vay dài hạn (i) | - | 73.577.500.000 |
| Trái phiếu thường (ii) | 220.000.000.000 | 220.000.000.000 |
| | 220.000.000.000 | 293.577.500.000 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | - | (73.577.500.000) |
| | 220.000.000.000 | 220.000.000.000 |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 220.000.000.000 | 220.000.000.000 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| Bên cho vay | Loại tiền | Năm đáo hạn | Lãi suất năm | 31/12/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|--|-----------|-------------|--------------|-------------------|-----------------|
| Standard Chartered Bank (Mauritius) Limited (*) | USD | 2018 | 4,5% - 4,8% | - | 52.777.500.000 |
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered Bank (Việt Nam), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (**) | VND | 2018 | 8,2% | - | 20.800.000.000 |
| | | | | - | 73.577.500.000 |

(*) Khoản vay này có hạn mức là 34 triệu USD và tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, không có khoản tiền gửi ngân hàng của tài khoản Thu Tiền Xuất Khẩu và tài khoản Dự Trữ Trả Nợ của Công ty được thế chấp để bảo đảm cho khoản vay này (1/1/2018: 8.451 triệu VND) (Thuyết minh 4) và không có động sản thuộc về nhà máy xay gạo hiện đang vận hành và nhà máy hình thành trong tương lai của các công ty con bên dưới được thế chấp để bảo đảm cho khoản vay này (1/1/2018: 384.953 triệu VND):

- Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình;
- Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn;
- Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng;
- Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng;
- Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc; và
- Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An.

Khoản vay này chịu lãi suất năm bằng chi phí huy động vốn của ngân hàng cộng 3,5%, có thời gian ân hạn 1 năm và được trả hàng quý và kỳ cuối cùng được trả vào năm 2018.

(**) Khoản vay này có hạn mức là 20,8 tỷ VND và tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, không có khoản tiền gửi ngân hàng của tài khoản Thu Tiền Xuất Khẩu và tài khoản Dự Trữ Trả Nợ của Công ty cùng với khoản vay (*) nêu trên được thế chấp để bảo đảm cho khoản vay này và không có bất động sản (1/1/2018: 372.603 triệu VND) thuộc về nhà máy xay gạo hiện đang vận hành và nhà máy hình thành trong tương lai của các công ty con trong danh sách nêu ở khoản vay (*) được thế chấp để bảo đảm cho khoản vay này.

Khoản vay này chịu lãi suất năm bằng chi phí huy động vốn của ngân hàng cộng 3,5%, có thời gian ân hạn 1 năm và được trả hàng quý và kỳ cuối cùng được trả vào năm 2018.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Điều khoản và điều kiện của trái phiếu phát hành theo mệnh giá như sau:

| | Loại tiền | Năm đáo hạn | 30/6/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|---|-----------|-------------|------------------|-----------------|
| Trái phiếu được phát hành cho: | | | | |
| ▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng | VND | 2020 | 140.000.000.000 | 140.000.000.000 |
| ▪ Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank | VND | 2020 | 72.000.000.000 | 72.000.000.000 |
| ▪ Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AIA (Việt Nam) | VND | 2020 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| | | | 220.000.000.000 | 220.000.000.000 |

Các trái phiếu được bảo đảm bằng các tài sản cố định vô hình của Công ty với giá trị ghi sổ là 24.810 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 24.810 triệu VND) (Thuyết minh 13). Các trái phiếu này chịu lãi suất năm 8.2% cho năm đầu tiên và lãi suất biên huy động của ngân hàng cộng 2,5% cho các năm tiếp theo. Tiền lãi được trả theo kỳ 6 tháng.

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|------------------|
| | 30/6/2018 VND | 30/6/2017 VND |
| Số dư đầu kỳ | 37.130.946.078 | 47.183.889.613 |
| Trích từ lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 25) | 62.000.000.000 | 52.054.210.000 |
| Sử dụng quỹ trong kỳ | (32.205.205.105) | (42.895.991.717) |
| Số dư cuối kỳ | 66.925.740.973 | 56.342.107.896 |

24. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ như sau:

| | Bảo hành xây lắp VND | Trợ cấp thôi việc VND | Tổng VND |
|-----------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------|
| Số dư đầu kỳ | 116.270.671 | 38.599.111.342 | 38.715.382.013 |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | - | (165.881.000) | (165.881.000) |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (116.270.671) | - | (116.270.671) |
| Số dư cuối kỳ | - | 38.433.230.342 | 38.433.230.342 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng VND |
|---|-----------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|------------------------------------|-------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 671.611.500.000 | 278.073.000.000 | 756.944.515.492 | 174.238.330.361 | 533.279.708.278 | 2.414.147.054.131 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 146.174.149.614 | 146.174.149.614 |
| Phân bổ vào các quỹ | - | - | - | 12.000.000.000 | (12.000.000.000) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23) | - | - | - | - | (62.000.000.000) | (62.000.000.000) |
| Cổ tức (Thuyết minh 27) | - | - | - | - | (134.322.300.000) | (134.322.300.000) |
| Sử dụng các quỹ | - | - | - | (9.224.619.167) | - | (9.224.619.167) |
| Hoàn nhập các quỹ | - | - | - | (93.256.000.000) | 93.256.000.000 | - |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 671.611.500.000 | 278.073.000.000 | 756.944.515.492 | 83.757.711.194 | 564.387.557.892 | 2.354.774.284.578 |
| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng VND |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 671.611.500.000 | 278.073.000.000 | 683.864.950.466 | 179.556.267.456 | 439.554.702.115 | 2.252.660.420.037 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 229.264.035.053 | 229.264.035.053 |
| Phân bổ vào các quỹ | - | - | 73.079.565.026 | 20.410.842.000 | (93.490.407.026) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23) | - | - | - | - | (52.054.210.000) | (52.054.210.000) |
| Cổ tức (Thuyết minh 27) | - | - | - | - | (201.483.450.000) | (201.483.450.000) |
| Sử dụng các quỹ | - | - | - | (15.633.804.090) | - | (15.633.804.090) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 671.611.500.000 | 278.073.000.000 | 756.944.515.492 | 184.333.305.366 | 321.790.670.142 | 2.212.752.991.000 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 30/6/2018 | | 1/1/2018 | |
|--|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 67.161.150 | 671.611.500.000 | 67.161.150 | 671.611.500.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 67.161.150 | 671.611.500.000 | 67.161.150 | 671.611.500.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 67.161.150 | 671.611.500.000 | 67.161.150 | 671.611.500.000 |
| <hr/> | | | | |
| | 30/6/2018 | | 1/1/2018 | |
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần của Nhà nước | 16.221.600 | 162.216.000.000 | 16.221.600 | 162.216.000.000 |
| Vốn cổ phần của Marina Viet Pte. Ltd. | 16.930.986 | 169.309.860.000 | 16.930.986 | 169.309.860.000 |
| Vốn cổ phần của Standard Chartered Singapore | 5.493.904 | 54.939.040.000 | 5.493.904 | 54.939.040.000 |
| Vốn cổ phần của các cổ đông khác | 28.514.660 | 285.146.600.000 | 28.514.660 | 285.146.600.000 |
| <hr/> | | | | |
| | 67.161.150 | 671.611.500.000 | 67.161.150 | 671.611.500.000 |
| <hr/> | | | | |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

27. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 29 tháng 6 năm 2018 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2017 bao gồm cổ tức bằng tiền là 134.322 triệu VND, tương đương 2.000 VND cho một cổ phiếu và cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 20%, tương đương 134.322 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: cổ tức bằng tiền là 201.483 triệu VND, tương đương 3.000 VND cho một cổ phiếu). Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để phát hành cổ phiếu thưởng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
|------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng 1 năm | 9.482.324.121 | 8.118.970.394 |
| Trong vòng 2 đến 5 năm | 30.629.675.105 | 10.377.450.495 |
| Sau 5 năm | 16.864.654.623 | 44.677.925.595 |
| | 56.976.653.849 | 63.174.346.484 |
| | 56.976.653.849 | 63.174.346.484 |

(b) Ngoại tệ các loại

| | 30/6/2018 | | 1/1/2018 | |
|-------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| ▪ USD | 6.147.610 | 141.149.126.288 | 697.206 | 15.826.579.378 |
| ▪ EUR | 145 | 3.858.062 | 145 | 3.922.093 |
| | | 141.152.984.350 | | 15.830.501.471 |
| | | 141.152.984.350 | | 15.830.501.471 |

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

| | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
|-------------------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 15.788.409.804 | 17.247.877.065 |
| | 15.788.409.804 | 17.247.877.065 |
| | 15.788.409.804 | 17.247.877.065 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------|----------------------------|-------------------|
| | 30/6/2018 | 30/6/2017 |
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Thuốc bảo vệ thực vật | 2.578.750.266.031 | 2.511.471.102.131 |
| ▪ Lương thực – Gạo | 957.764.337.640 | 1.240.564.296.984 |
| ▪ Hạt giống cây trồng | 408.499.579.831 | 389.766.092.128 |
| ▪ Bao bì | 80.835.842.927 | 72.653.856.470 |
| ▪ Khác | 211.654.748 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 4.026.061.681.177 | 4.214.455.347.713 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Chiết khấu thương mại | (212.749.764.500) | (155.745.808.471) |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | (4.413.312.067) | (9.631.987.308) |
| | <hr/> | <hr/> |
| | (217.163.076.567) | (165.377.795.779) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Doanh thu thuần | 3.808.898.604.610 | 4.049.077.551.934 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | 30/6/2018 | 30/6/2017 |
| | VND | VND |
| | (Đã phân loại lại) | |
| Tổng giá vốn hàng bán | | |
| ▪ Thuốc bảo vệ thực vật | 1.741.108.905.943 | 1.681.514.173.990 |
| ▪ Lương thực – Gạo | 915.890.147.619 | 1.198.961.974.059 |
| ▪ Hạt giống cây trồng | 302.213.063.841 | 284.881.911.109 |
| ▪ Bao bì | 68.031.761.605 | 60.601.381.213 |
| ▪ Khác | 208.618.174 | - |
| ▪ Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (123.205.485) | (1.075.682.864) |
| | 3.027.329.291.697 | 3.224.883.757.507 |

31. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|-----------------------|
| | 30/6/2018 | 30/6/2017 |
| | VND | VND |
| Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng | 1.550.411.611 | 1.439.757.411 |
| Cổ tức | - | 1.210.563.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 6.561.024.092 | 7.625.374.431 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | - | 447.221.498 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 391.130.794 | 56.834.869 |
| | 8.502.566.497 | 10.779.751.209 |

32. Chi phí tài chính

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|-----------------------|
| | 30/6/2018 | 30/6/2017 |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 82.746.347.201 | 56.983.622.951 |
| Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư | (1.392.803.595) | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 3.950.999.287 | 8.156.301.349 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 3.626.006.047 | - |
| Chi phí tài chính khác | 316.209.998 | 3.432.143.787 |
| | 89.246.758.938 | 68.572.068.087 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí bán hàng

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--------------------------------------|----------------------------|------------------------|
| | 30/6/2018 | 30/6/2017 |
| | VND | VND |
| | (Đã phân loại lại) | |
| Chi phí nhân viên | 146.035.265.565 | 125.925.370.125 |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 90.610.597.416 | 103.851.634.429 |
| Chi phí giao tế, hội nghị khách hàng | 46.198.303.688 | 36.984.584.159 |
| Chi phí vận chuyển | 26.845.883.764 | 21.003.260.472 |
| Công tác phí | 22.577.241.126 | 19.455.205.861 |
| Chi phí xuất khẩu | 13.721.317.093 | 9.534.558.768 |
| Khấu hao và phân bổ | 6.413.340.056 | 6.641.661.440 |
| Chi phí vật liệu bao bì | 4.945.742.322 | 7.138.440.984 |
| Chi phí khác | 18.496.647.853 | 18.254.306.660 |
| | 375.844.338.883 | 348.789.022.898 |

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|------------------------|
| | 30/6/2018 | 30/6/2017 |
| | VND | VND |
| | (Đã phân loại lại) | |
| Chi phí nhân viên | 68.610.535.977 | 79.691.579.151 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 24.992.148.706 | 15.094.760.052 |
| Chi phí giao tế | 14.077.447.757 | 6.529.353.504 |
| Khấu hao và phân bổ | 8.131.631.808 | 8.336.684.728 |
| Công tác phí | 5.220.518.412 | 5.280.096.638 |
| Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 2.804.077.769 | 3.148.014.134 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 2.381.943.641 | 2.020.994.836 |
| Chi phí khác | 20.706.223.190 | 20.998.538.400 |
| | 146.924.527.260 | 141.100.021.443 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Thu nhập khác

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------------|----------------------------|----------------|
| | 30/6/2018 | 30/6/2017 |
| | VND | VND |
| Hỗ trợ nhận từ các đối tác | 1.426.996.727 | 8.788.166.407 |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 3.018.935.159 | 9.709.592 |
| Thu nhập khác | 1.542.131.268 | 2.530.147.671 |
| | 5.988.063.154 | 11.328.023.670 |

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|-------------------|
| | 30/6/2018 | 30/6/2017 |
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất và chi phí hàng hóa | 2.781.744.445.874 | 3.046.009.578.836 |
| Chi phí nhân công | 276.506.770.321 | 254.609.974.916 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 34.099.482.604 | 30.322.943.918 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 188.651.643.719 | 192.376.752.903 |
| Chi phí khác | 123.230.952.746 | 137.305.813.357 |

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|----------------|
| | 30/6/2018 | 30/6/2017 |
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành Kỳ hiện hành | 38.953.574.197 | 58.513.316.317 |
| Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | (1.574.890.965) | (630.006.759) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 37.378.683.232 | 57.883.309.558 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--------------------------------------|----------------------------|------------------|
| | 30/6/2018 VND | 30/6/2017 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 183.552.832.846 | 287.147.344.611 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 36.710.566.569 | 57.429.468.923 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 668.116.663 | 695.953.235 |
| Thu nhập không chịu thuế | - | (242.112.600) |
| | 37.378.683.232 | 57.883.309.558 |

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 20%).

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|------------------|
| | 30/6/2018 VND | 30/6/2017 VND |
| Công ty Bảo vệ Thực vật An Giang – Campuchia | | |
| Bán hàng hóa | 76.998.479.999 | 48.133.542.149 |
| Hàng bán bị trả lại | - | 811.889.298 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình | | |
| Bán hàng hóa | 25.970.314.522 | 35.505.698.440 |
| Mua hàng hóa | 116.770.171.644 | 234.200.946.090 |
| Bán công cụ dụng cụ | - | 1.068.868.188 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn | | |
| Bán hàng hóa | 27.822.014.177 | 39.912.315.342 |
| Mua hàng hóa | 601.856.630.747 | 468.342.001.470 |
| Bán công cụ dụng cụ | - | 1.591.755.831 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2018 | 30/6/2017 |
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng | | |
| Bán hàng hóa | 11.879.711.871 | 18.530.289.130 |
| Mua hàng hóa | 61.354.961.870 | 165.581.211.900 |
| Bán công cụ dụng cụ | - | 2.396.165.227 |
| Mua dịch vụ | - | 399.121.140 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng | | |
| Bán hàng hóa | 19.935.941.154 | 15.218.480.485 |
| Mua hàng hóa | 60.471.222.327 | 185.107.012.643 |
| Bán công cụ dụng cụ | - | 2.177.527.548 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc | | |
| Bán hàng hóa | 13.789.109.738 | 13.110.760.814 |
| Mua hàng hóa | 38.615.012.379 | 146.499.322.053 |
| Bán công cụ dụng cụ | - | 4.917.264.525 |
| Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang | | |
| Mua tài sản | 1.101.190.579 | 1.023.830.952 |
| Cổ tức | - | 1.210.563.000 |
| Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc | | |
| Bán hàng hóa | 227.485.000 | 4.607.548.775 |
| Mua hàng hóa | 9.250.000 | 32.318.500 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền | | |
| Bán hàng hóa | 25.760.000 | 18.170.000 |
| Mua hàng hóa | 380.000.000 | - |
| Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh | | |
| Bán hàng hóa | 1.695.715.951 | 1.535.086.800 |
| Mua hàng hóa | 2.032.427.000 | 265.104.000 |
| Công ty TNHH MTV Cà phê Hương Vị Trời | | |
| Bán hàng hóa | 18.103.820 | - |
| Mua hàng hóa | 2.705.953.147 | - |
| Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc | | |
| Tiền lương và thưởng | 6.892.900.000 | 7.747.480.000 |
| Thành viên Ban Kiểm soát | | |
| Tiền lương và thưởng | 1.820.457.000 | 2.424.006.198 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Các hoạt động đầu tư và tài chính phi tiền tệ

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--------------------------------------|----------------------------|-----------------|
| | 30/6/2018 | 30/6/2017 |
| | VND | VND |
| Cổ tức được nhận nhưng chưa thu tiền | - | 1.210.563.000 |
| Cổ tức đã công bố nhưng chưa chi trả | 134.322.300.000 | 201.483.450.000 |

40. Yếu tố thời vụ hay chu kỳ

Hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ, ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Lương và thưởng của nhân viên

Công ty ghi nhận lương và thưởng của nhân viên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Mức lương và thưởng của nhân viên sẽ được chốt dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh của cả năm vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào cuối năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất áp dụng đối với lợi nhuận kế toán trước thuế giữa niên độ của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

41. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

| | Mã số | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|------------------------------|-------|--|--|
| | | 30/6/2017 VND (đã phân loại lại) | 30/6/2017 VND (theo báo cáo trước đây) |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 3.224.883.757.507 | 3.194.940.536.648 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 348.789.022.898 | 363.774.919.034 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 141.100.021.443 | 156.057.346.166 |

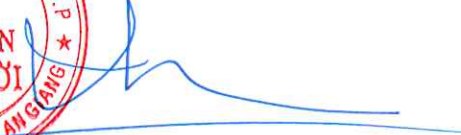
Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Văn Thôn
Tổng Giám đốc



